



儿童学前教育丛书

幼儿认识物

小手撕不破



延边大学出版社

策 划：李宝珠
责任编辑：何方 师潭



hào

号

trumpet
小号



qín

琴

xylophone
木琴



gǔ

鼓

waist drum
腰鼓



pí

琵琶

pipa
琵琶



提琴

提琴

violin
小提琴



luō

锣

gong
铜锣

ISBN7-5634-1274-3



9 787563 412747 >

儿童学前教育丛书

——幼儿认物

延边大学出版社出版发行

(延吉市公园路105号)

全国各地新华书店经销

北京博海升印刷有限公司承印

787 × 1092 毫米 1/24 8印张

2004年1月第2版 2004年1月第1次印刷

印数：1—5000

ISBN 7-5634-1274-3/C · 217

总定价：62.40元 (本册定价：7.80元)



qín

琴

electronic keyboard
电子琴



gāng

钢

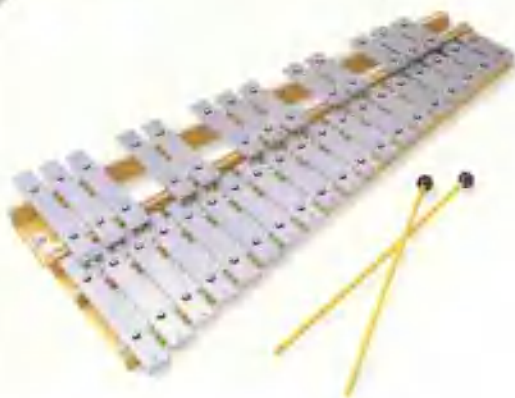
piano
钢琴



hào

号

French horn
法国号



yáng

扬

dulcimer
扬琴



jī
吉

guitar
吉他



hào
号

trumpet
小号



qín
琴

xylophone
木琴



kè
克

microphone
麦克风



sà

萨

saxophone
萨克管



dí

笛

bamboo flute
笛子



shǒu

手

accordion
手风琴



kǒu

口

harmonica
口琴



pí

琵琶

pipa
琵琶



qín

琴

violin
小提琴



luó

锣

gong
铜锣



gǔ

鼓

waist drum
腰鼓



dàn

蛋

painted eggshell
彩蛋



shèng

圣

Santa Claus
圣诞老人



dàn

诞

Christmas tree
圣诞树



xuě

雪

snowman
雪人



xíng

行

luggage
行李



huán

环

garland
花环



qiǎo

巧

chocolate
巧克力



chuī

吹

blow dryer
电吹风



mén

门

door
大门



chuāng

窗

window
窗户



shā

沙

sofa
沙发



yǐ

椅

chair
椅子



xiāng

箱

box
箱子



qí

棋

chess
象棋



shàn

扇

electric fan
风扇



pīng

乒

table tennis
乒乓球



yǎ

哑

dumbbell
哑铃



lán

篮

basketball
篮球



zú

足

football
足球



yǔ

羽

badminton
羽毛球



pái

排

volleyball

排球



bàng

棒

baseball

棒球



wǎng

网

tennis

网球



gǎn

橄

rugby

橄榄球



tǐ

体

gymnastics
体操



sōng

松

marathon
马拉松



quán

拳

boxing
拳击



gùn

棍

hockey
曲棍球



bīng

冰

ice hockey
冰球



qiú

球

golf
高尔夫球



héng

衡

balance beam
平衡木



róu

柔

judo
柔道



tái

跆拳道

Korean boxing
跆拳道



líng

保龄球

bowling
保龄球



wǔ

舞

ballroom dancing
交际舞



zhòng

重

weight lifting
举重



tái

台

billiards
台球



huì

会

sport meet
运动会



jī

击

shoot
射击



qiān

铅

shot
铅球



shén

神

goddess
女神



sī

斯

Venus
维纳斯



měi

美

Mermaid
美人鱼



shèng

胜

Victory Goddess
胜利女神